TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 53/2018/HNGĐ-ST
Ngày 01/11/2018.
V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn
.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông **Lý Công Minh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Võ Minh Dẫn**

2. Bà **Huỳnh Như Ý**

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông **Nguyễn Chí Hướng** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện viện kiểm sát huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Kiến Thức** – Kiểm sát viên

Vào ngày 01 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2018/TLST-HNGĐ ngày 07.8.2018 về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/ QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 22/10/2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Trương Thị L**, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Khu tập thể Út X, ấp H, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (có mặt)

* *Bị đơn:* Ông **Trương Văn B**, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; Chỗ ở hiện nay: Khu tập thể Út X, ấp H, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2018 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa thì nguyên đơn bà Trương Thị L trình bày:

Bà và ông Trương Văn B kết hôn với nhau vào năm 1996 nhưng đến năm 2017 thì mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 08/6/2017. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2012 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B thường hay uống rượu, xin tiền bà nếu bà không cho thì bị đánh đập, không quan tâm vợ con và vợ chồng thường hay cãi nhau nên đến tháng 7 năm 2018 thì bà và ông B ly thân cho đến nay.

Trong quá trình chung sống bà và ông B có ba người con chung tên Trương Văn Q, sinh năm 1997; Trương Quốc V, sinh ngày 01/01/1999 và Trương Quốc B, sinh ngày 07/5/2013. Hiện nay các con chung đang sống với bà.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có.

Nay bà Trương Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Bà yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn B; Về con chung: Bà L yêu cầu được nuôi dưỡng đứa con chung là Trương Quốc B, sinh ngày 07/5/2013 đến trưởng thành và không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con, còn đối với các cháu Trương Văn Q, sinh năm 1997; Trương Quốc V, sinh ngày 01/01/1999 đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn ông Trương Văn B, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Trương Văn B nhưng ông B không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà L và không đến tham gia phiên họp để công bố chứng cứ, phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa theo triệu tập.

* Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 25/7/2018, bà Trương Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trương Văn B có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân huyện Trần Đề thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn Trương Văn B vắng mặt lần thứ hai không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn Trương Thị L:

[5] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị L và ông Trương Văn B tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/6/2017 nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông B là hợp pháp. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bị đơn không quan tâm đến gia đình, mâu thuẫn kéo dài đến tháng 7 năm 2018 thì vợ chồng sống ly thân đến nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng cũng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng và bà L làm đơn khởi kiện để xin ly hôn tại Tòa án. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải để động viên vợ chồng bà L, ông B đoàn tụ với nhau, tuy nhiên phía ông B vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Như vậy, tình trạng hôn nhân của vợ chồng bà L, ông B đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc bà L xin ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về con chung: Vợ chồng bà Trương Thị L và ông Trương Văn B có ba người con chung là Trương Văn Q, sinh năm 1997; Trương Quốc V, sinh ngày 01/01/1999 và Trương Quốc B, sinh ngày 07/5/2013, hiện nay sống chung với bà L. Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trương Quốc B, sinh ngày 07/5/2013 đến khi thành niên. Xét yêu cầu của bà L là phù hợp với điều kiện trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên của bà L phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Trương Quốc B, sinh ngày 07/5/2013 cho bà Trương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên. Đối với các con chung là Trương Văn Q, sinh năm 1997; Trương Quốc V, sinh ngày 01/01/1999 đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân và bà L không yêu cầu giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

[7] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung: Tại phiên tòa hôm nay, bà Trương Thị L xác định hiện nay có điều kiện kinh tế ổn định và đủ khả năng để nuôi dưỡng cháu B nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không buộc ông B cấp dưỡng cho cháu B.

[8] Tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Trương Thị L chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

[10] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn Trương Văn B vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho bị đơn B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

*** Căn cứ:** khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Nguyên đơn bà Trương Thị L được ly hôn với bị đơn ông Trương Văn B.

2. Về con chung:

- Giao cho bà Trương Thị L trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà Trương Thị L và ông Trương Văn B là Trương Quốc B, sinh ngày 07/5/2013 đến khi thành niên (hiện nay cháu B sống chung với bà Trương Thị L). Đối với các con chung là Trương Văn Q, sinh năm 1997; Trương Quốc V, sinh ngày 01/01/1999 đã trưởng thành, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân và bà L không yêu cầu giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Ông Trương Văn B không phải cấp dưỡng cho Trương Quốc B.

- Ông Trương Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Trương Quốc B mà không ai được cản trở. Ông Trương Văn B không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Trương Quốc B của bà Trương Thị L.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị L chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002756, ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trương Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn Trương Văn B vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án cho bị đơn Trương Văn B.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKS huyện Trần Đề
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Trần Đề,
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ

Lý Công Minh